

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA KẾ TOÁN



TIỂU LUẬN
HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên
khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Giảng viên hướng dẫn : **Vũ Đức Năng**
Sinh viên/Nhóm thực hiện :(1) **Nhóm 01**
Lớp : **KT17-01**

Hà Nội, năm 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA KẾ TOÁN



TIỂU LUẬN

HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên
khởi ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

Giảng viên hướng dẫn : **Vũ Đức Năng**
Sinh viên/Nhóm thực hiện :(1) **Đặng Minh Châu**
Lê Thị Khánh Linh
Bùi Thanh Thảo
Nguyễn Thị Minh Thu
Trần Thị Vân
Lớp : **KT17-01**

Hà Nội, năm 2024

NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN (2)

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Nhiệm vụ
1	1774030024	Đặng Minh Châu	KT17-01	Tạo gg form, chạy spss, chương 2 Sửa bài, hoàn thiện bài
2	1774030106	Lê Thị Khánh Linh	KT17-01	Tạo gg form, phần 1, phần 2.1.2 chương 2
3	1774030154	Bùi Thanh Thảo	KT17-01	Làm phần 2.1.1, 2.2, 2.3 chương 2
4	1774030155	Nguyễn Thị Minh Thu	KT17-01	Làm 1.1 chương 1, tiểu kết chương 2, chương 3
5	1774030177	Trần Thị Vân	KT17-01	Làm 1.2 chương 1, tiểu kết chương 1, chương 3

NHẬN XÉT

(Của giảng viên hướng dẫn)

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1.	1774030024	Đặng Minh Châu	KT17-01		
2.	1774030106	Lê Thị Khánh Linh	KT17-01		
3.	1774030154	Bùi Thanh Thảo	KT17-01		
4.	1774030155	Nguyễn Thị Minh Thu	KT17-01		
5.	1774030177	Trần Thị Vân	KT17-01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

NỘI DUNG.....	1
Phần 1: Mở đầu	1
1. Lý do tiến hành nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Kết cấu của nghiên cứu	3
Phần 2: Nội dung	3
Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp.....	3
1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên	3
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.....	5
1.3. Mô hình nghiên cứu	7
1.3.1. Mô hình nghiên cứu	7
1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu	7
Tiểu kết chương 1	11
Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	11
2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	11
2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế	11
2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế	12
2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát.....	13
2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	15

2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	16
2.3.1. Thái độ và hành vi.....	16
2.3.2. Quy chuẩn chủ quan.....	17
2.3.3. Giáo dục khởi nghiệp	17
2.3.4. Kinh nghiệm.....	18
2.3.5. Đặc điểm tính cách.....	19
2.3.6. Nguồn vốn	19
2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam	20
2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo	20
2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA	22
2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính	25
Tiểu kết chương 2	26
Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam	27
3.1. Giải pháp về Thái độ với hành vi.....	27
3.2. Giải pháp về Giáo dục khởi nghiệp.....	28
3.3. Giải pháp về Đặc điểm tính cách	28
Tiểu kết chương 3	29
PHỤ LỤC DỮ LIỆU	29
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37

NỘI DUNG

Phần 1: Mở đầu

1. Lý do tiến hành nghiên cứu

Hiện nay, trong thời kỳ xã hội ngày càng phát triển thì khởi nghiệp cũng là một phần không thể thiếu. Sự gia tăng các doanh nghiệp mới là một trong những động lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và tạo công ăn việc làm (Davidsson, 1995). Nhất là đối với sinh viên ngành kinh tế bởi vấn đề khởi nghiệp đối với sinh viên ngành kinh tế đang trở thành một chủ đề nóng bỏng vì tầm quan trọng của khởi nghiệp đối với sự phát triển của nền kinh tế. Theo báo cáo của GEM mới nhất, tỷ lệ ý định khởi nghiệp ở Việt Nam hiện tại là 22,2%. Con số này thể hiện tỷ lệ người trưởng thành ở Việt Nam từ 18-64 tuổi có ý định khởi nghiệp trong vòng 3 năm tới (GEM, 2024). Vì thế, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp là rất quan trọng cho sự thành công của xã hội ngày nay (Audretsh, 2007). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên sẽ giúp hiểu rõ hơn về nguồn lực, thách thức và cơ hội mà các sinh viên đang phải đối mặt khi có suy nghĩ khởi nghiệp. Việc lựa chọn nghiên cứu này đối với Đại học Đại Nam nói chung và sinh viên khối ngành kinh tế nói riêng là rất phù hợp. Nghiên cứu này của chúng tôi có thể giúp cho sinh viên khối ngành kinh tế có thêm những góc nhìn mới, những giá trị thực tiễn và có thể giúp ích cho việc thiết kế và triển khai các kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp của sinh viên cho trường. Vậy nên với đối tượng nghiên cứu là sinh viên, là những người đang trong giai đoạn quyết định lựa chọn của mình thì mục đích nghiên cứu của chúng tôi là “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- **Mục đích nghiên cứu:** Là làm rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên Khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.
- **Mục tiêu nghiên cứu:** Đưa ra các giải pháp để làm tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam từ đó giúp cho nhà trường có thể có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích sinh viên khởi nghiệp nhiều hơn.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng hợp và xây dựng cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu
- Nghiên cứu các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học trước đó
- Xây dựng mô hình nghiên cứu và bảng hỏi
- Khảo sát, thu thập dữ liệu
- Phân tích dữ liệu và đưa ra kết luận
- Đề ra giải pháp

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Là các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam
- Khách thể nghiên cứu: Sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam
- Phạm vi nghiên cứu:
 - Phạm vi thời gian: 1 tháng từ 06/2024 đến 07/2024
 - Phạm vi không gian: Trường Đại học Đại Nam
 - Cơ mẫu: 135 người khảo sát

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập dữ liệu: nhóm đã tiến hành khảo sát 135 đối tượng dựa vào google form để thu thập dữ liệu
- Phương pháp phân tích dữ liệu: Nhóm đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phương pháp hồi quy để đưa ra kết quả cuối cùng.

6. Kết cấu của nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục..., bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Phần 2: Nội dung

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.1.1. Ý định khởi nghiệp

Khởi nghiệp là quá trình xây dựng và thành lập doanh nghiệp mới. Ý định khởi nghiệp là ý định bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh của cá nhân, một trạng thái mong muốn đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới.

Bird (1988) quan niệm ý định khởi nghiệp của một cá nhân là trạng thái tâm trí, trong đó hướng đến việc hình thành một hoạt động kinh doanh mới hay tạo lập một doanh nghiệp mới. Ý định khởi nghiệp cũng được định nghĩa là ý định của một

cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp. Kuckertz và Wagner (2010) khẳng định ý định khởi nghiệp bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp. Theo Zain, Akram, và Ghani (2010) cho rằng ý định khởi nghiệp thường liên quan đến nội tâm, hoài bão và cảm giác của cá nhân đối với việc "đứng trên đôi chân của mình". Nghiên cứu của Dohse và Walter (2012) đã đưa ra một khái niệm sức tích và gần gũi hơn so với các nghiên cứu trước về ý định khởi nghiệp, trong đó ý định khởi nghiệp là trạng thái của tâm trí trong việc sẵn sàng thực hiện tự kinh doanh, tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới.

Theo mô hình lý thuyết hành vi hoạch định của Ajzen cho rằng ý định được ảnh hưởng bởi 3 nhân tố: Thái độ đối với hành vi, Quy chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Vậy nên nhóm tác giả chúng tôi thấy rằng trong các nghiên cứu ý định khởi nghiệp đều có sử dụng lý thuyết này.

Các nghiên cứu trên đều làm rõ các khái niệm về khởi nghiệp, nhóm tác giả cũng đồng quan điểm nên nhóm tác giả quyết định dùng khái niệm về khởi nghiệp của Kuckertz và Wagner(2010).

1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên

(Schwarz & cs, 2009). Ý định khởi nghiệp của sinh viên xuất phát từ các ý tưởng của sinh viên và được định hướng đúng đắn từ chương trình giáo dục và những người đào tạo. Nghiên cứu này sử dụng định nghĩa ý định khởi nghiệp của sinh viên

Lý thuyết các khuynh hướng văn hoá (Hofstede, 1980); thuyết giá trị (Schwartz & cs, 2001) có thể giải thích cho sự khác biệt về “ văn hoá quốc gia” lên các mối quan hệ đề cập trong mô hình các yếu tố tác động đến dự định khởi nghiệp. Cốt lõi của văn hoá là giá trị, giá trị của mỗi cá nhân trong một xã hội thể hiện qua quan

điểm, suy nghĩ, niềm tin và hành vi của họ (Hofstede & cs, 2010) và điều này có thể ảnh hưởng đến suy nghĩ, ý định của sinh viên về khởi nghiệp.

Thái độ đối với khởi nghiệp ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên được đề xuất và kiểm định bởi (Boissin & cs,2009)

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh.

Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế và kỹ thuật của trường Đại học Lạc Hồng. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu định tính để xác định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình lý thuyết ban đầu và nghiên cứu định lượng để đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 166 sinh viên có ý định khởi nghiệp thông qua khảo sát trực tiếp từ bảng câu hỏi

Dựa vào kết quả nghiên cứu, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy, cho thấy có 5 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: (1) Thái độ cá nhân, (2) Nhận thức của xã hội, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Cảm nhận cản trở tài chính, (5) Giáo dục.

Dựa vào kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Lạc Hồng trong tương lai. Nhóm tác giả khuyến nghị trường Đại học nên tạo điều kiện để sinh viên phát triển và cũng cần chú trọng về phát triển môn học chuyên về khởi nghiệp.

1.2.2. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Định, Lê Thị Mai Phương và Cao Thị Sen.

Nghiên cứu nhằm xác định Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ. Phương pháp thực hiện đề tài là định tính để xác định mô hình nghiên cứu và định lượng để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát trực tiếp bằng bảng câu hỏi với 310 sinh viên năm ba và năm tư của Khoa Kinh tế và Khoa Kiến trúc - Xây dựng và Môi trường.

Kết quả nghiên cứu mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy có 05 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ giảm dần là: (1) đặc điểm tính cách; (2) thái độ đối với hành vi khởi nghiệp; (3) môi trường giáo dục; (4) nhận thức kiểm soát hành vi và (5) nguồn vốn.

Kết quả cũng đã chỉ ra chuẩn chủ quan không có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ trong thời gian tới.

1.2.3. Nghiên cứu của tác giả Vũ Gia Quỳnh Ngân và Nguyễn Thị Bưởi.

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo học khối ngành kinh tế của Trường đại học Nguyễn Tất Thành. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình ý định khởi nghiệp, lý thuyết nhận thức xã hội nghề nghiệp, lý thuyết về hành vi dự định, mô hình sự kiện khởi nghiệp và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan.

Qua phân tích cảm nhận được thu thập từ 242 sinh viên, kết quả cho thấy 6 yếu tố tác động theo thứ tự mức độ giảm dần gồm các yếu tố: (1) đặc điểm tính cách

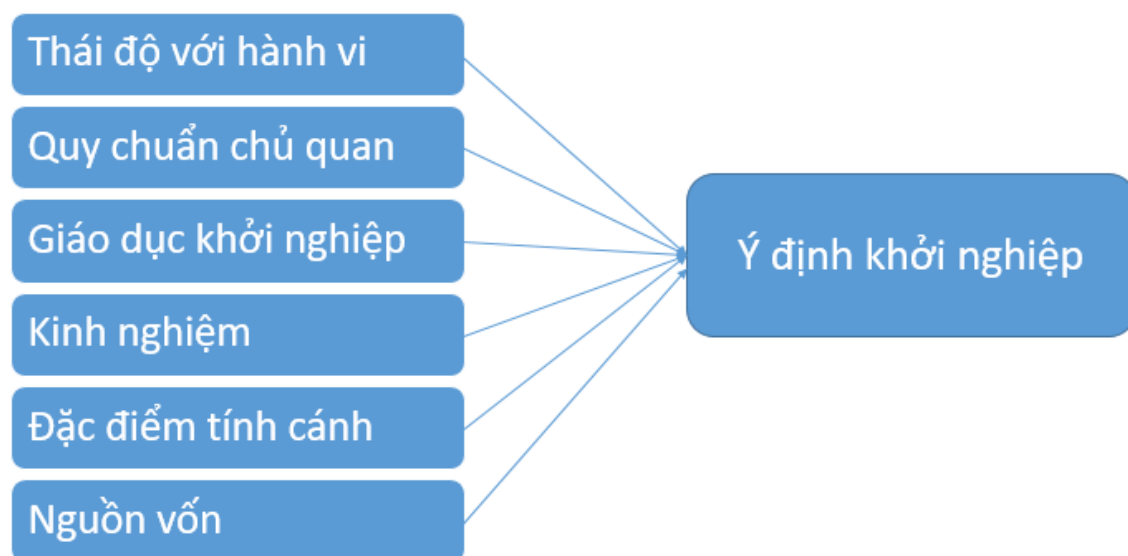
cá nhân,(2) thái độ đối với hành vi khởi nghiệp,(3) giáo dục khởi nghiệp, (4)hệ sinh thái khởi nghiệp,(5) nguồn vốn kinh doanh và(6) hỗ trợ khởi nghiệp.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra đề tài đề xuất các phương pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

1.3. Mô hình nghiên cứu

1.3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những khái niệm, mô hình nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả xin đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

1	2	3	4	5			
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý			
THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI			Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi		1	2	3	4	5

TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5
QUY CHUẨN CHỦ QUAN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5

GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
KINH NGHIỆM		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5
KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5

NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP			Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ			
YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

Câu hỏi thông tin cá nhân:

Câu 1: Giới tính của bạn là

1. Nam
2. Nữ

Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:

1. Năm nhất
2. Năm hai
3. Năm ba
4. Năm tư
5. Trên năm thứ 4

Câu 3: Bạn đang học ngành:

1. Thương mại điện tử và kinh tế số
2. Quản trị kinh doanh – marketing
3. Logistics
4. Kế toán
5. Tài chính ngân hàng
6. Khác

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1 nhóm đã tìm các lý thuyết, khái niệm liên quan đến khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên để từ đó xây dựng nên mô hình nghiên cứu và bảng hỏi cho bài.

Trong chương 2 nhóm chúng tôi sẽ tiến hành phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế

Khái quát về trường Đại học Đại Nam: Đại học Đại Nam là một trường đại học dân lập ở Việt Nam, được thành lập vào ngày 14/11/2007. Là một trong những trường đại học tư thục uy tín tại Việt Nam. Trụ sở chính của trường đặt tại số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Đại học Đại Nam đã xác định là trường đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành nghề. Với sứ mệnh “Đào tạo để người học ra trường có cuộc sống tốt và là công dân tốt; góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nền giáo dục nước nhà”. Nhà trường có rất nhiều khối ngành đào tạo nổi bật khác nhau, trong đó có khối ngành kinh tế được chú trọng tới nhiều nhất.

Khái quát về ngành kinh tế: Các ngành thuộc khối Kinh tế của Đại học Đại Nam bao gồm các chuyên ngành sau: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Marketing - CN Digital marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Kinh tế, Thương mại điện tử. Tại Đại học Đại Nam, khối ngành Kinh tế là một trong những khối ngành trọng điểm. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế đã thu hút nhiều sinh viên theo học chiếm khoảng 40% tỷ lệ tổng số các sinh viên toàn trường.

Cơ hội nghề nghiệp: Sinh viên tốt nghiệp khối ngành kinh tế của Đại học Đại Nam có cơ hội làm việc tại các doanh nghiệp, ngân hàng, công ty kiểm toán, công ty tài chính, tổ chức quốc tế, và các cơ quan nhà nước. Họ cũng có khả năng khởi nghiệp và phát triển các dự án kinh doanh riêng của mình. Do nhu cầu tuyển dụng việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp khối kinh tế đang cao do sự mở rộng của các công ty và tổ chức kinh tế, sự thay đổi của thị trường lao động.

Kết luận: Khối ngành Kinh tế của Đại học Đại Nam mang đến một môi trường học tập chất lượng, giúp sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Sẵn sàng cho sự nghiệp tương lai trong nhiều lĩnh vực kinh tế.

2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế

Đặc điểm chung sinh viên khối ngành kinh tế: Trường Đại học Đại Nam nói riêng và các trường khác nói chung đa số đều đào tạo trong các lĩnh vực như Kinh tế học, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Marketing, Kế toán, và Thương mại quốc tế. Chương trình học thường bao gồm các môn học về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, toán học, thống kê, và các môn chuyên ngành khác.

Sinh viên kinh tế thường phát triển kỹ năng phân tích, tư duy logic, và khả năng làm việc nhóm. Sau khi tốt nghiệp, họ có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như ngân hàng, tài chính, quản lý doanh nghiệp, tư vấn kinh tế, hoặc tiếp tục học cao hơn để trở thành các nhà nghiên cứu hoặc giảng viên.

Ý định khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với sinh viên khối ngành kinh tế, giúp thúc đẩy sáng tạo và đổi mới, phát triển kỹ năng quản lý và lãnh đạo. Ngoài ra sinh viên khối ngành này còn phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy sáng tạo, chuẩn bị cho họ một hành trang vững chắc để tham gia vào thị trường lao động. Khi có ý định khởi nghiệp, sinh viên trở nên tự tin hơn, khả năng tự chủ và tinh thần doanh nhân được nâng cao, đồng thời mở rộng mạng lưới quan hệ với các doanh nhân và chuyên gia trong ngành. Quá trình khởi nghiệp sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam cũng giúp họ áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, từ đó rút ra những kinh nghiệm quý báu. Bên cạnh đó, những ý tưởng kinh doanh mới mẻ từ sinh viên không chỉ tạo ra sản phẩm và dịch vụ sáng tạo, mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và tạo thêm cơ hội việc làm cho cộng đồng mang lại cho học nhiều triển vọng phát triển nghề nghiệp mạnh mẽ và bền vững

Tóm lại: Sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Đại Nam với nền tảng kiến thức và kỹ năng đa dạng có thể thích nghi và phát triển trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế mở ra nhiều triển vọng trong sự nghiệp tương lai.

2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát

STT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	40	29.6
		Nữ	90	66.7
		Không muốn nêu cụ thể	5	3.7

		Tổng	135	100
2	Niên khóa	Năm nhất	100	74.1
		Năm 2	16	11.9
		Năm 3	13	9.6
		Năm 4	3	2.2
		Trên năm 4	3	2.2
		Tổng	135	100
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	12	8.9
		Quản trị kinh doanh – Marketing	22	16.3
		Logistics	17	12.6
		Kế toán	41	30.4
		Tài chính ngân hàng	13	9.6
		Khác	30	22.2
		Tổng	135	100

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)

Từ bảng số liệu cho thấy số mẫu mang giới tính nam có 40 người tức là 29.6%, số mẫu mang giới tính nữ có 90 người tức là 66.7% và số người không muốn nêu giới tính có 5 người tức là 3.7%. Trong đó sinh viên năm nhất có 100 người tức là 74.1% , sinh viên năm 2 có 16 người tức là 11.9%, sinh viên năm 3 có 13 người tức

là 9.6% , sinh viên năm 4 có 3 người tức là 2.2% , sinh viên trên năm 4 có 3 người tức là 2.2% .Và ngành Thương mại điện tử và kinh tế số có 12 người tức là 8.9%, ngành Quản trị kinh doanh – Marketing có 22 người tức là 16.3%, ngành Logistics có 17 người tức là 12.6%, ngành Kế toán có 41 người tức là 30.4%, ngành Tài chính ngân hàng có 13 người tức là 9.6% và các ngành Khác có 30 người tức là 22.2%. Kết quả cỡ mẫu khảo sát như trên là phù hợp để đảm bảo các kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

(Sử dụng kết quả thống kê mô tả các nhân tố)

Để đánh giá thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, chúng tôi sử dụng 3 biến quan sát. Kết quả khảo sát dữ liệu trên nhóm 135 sinh viên cho thấy dữ liệu qua bảng sau:

Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	135	3.77
2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	135	3.88
3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	135	4.04
4	Trung bình	135	3.90

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.90 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

(Sử dụng kết quả thống kê mô tả các nhân tố)

2.3.1. Thái độ và hành vi

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	135	3.88
2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	135	3.84
3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	135	4.07
4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	135	3.80
5	Trung bình	135	3.89

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.89 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.3.2. Quy chuẩn chủ quan

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	135	4.09
2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	135	3.99
3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	135	3.98
4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	135	3.60
5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	135	4.15
6	Trung bình	135	3.96

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.96 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.3.3. Giáo dục khởi nghiệp

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	135	3.92

2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	135	3.86
3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	135	3.87
4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	135	3.59
5	Trung bình	135	3.79

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.79 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.3.4. Kinh nghiệm

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	135	3.58
2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	135	3.61
3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	135	3.29
4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	135	3.63
5	Trung bình	135	3.53

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.53 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.3.5. Đặc điểm tính cách

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	135	3.76
2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	135	3.83
3	Anh/chị là người thích tự lập	135	4.10
4	Trung bình	135	3.90

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.90 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.3.6. Nguồn vốn

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	135	3.72

2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	135	3.74
3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	135	4.01
4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	135	3.66
5	Trung bình	135	3.78

(Nguồn: Kết quả dữ liệu đã xử lý của nhóm tác giả)

Thực tế trên cho thấy, giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.78 làm tròn lên ở mức 4 tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam là ở mức đồng ý.

2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trình bày kết quả kiểm định như sau:

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Yếu tố 1: TD ($\alpha=0.765$)					
1	TD1	11.71	5.685	.582	.701

2	TD2	11.75	5.354	.652	.659
3	TD3	11.53	6.430	.551	.718
4	TD4	11.79	6.912	.488	.748
Yếu tố 2: QC ($\alpha=0.744$)					
1	QC1	15.71	8.550	.569	.677
2	QC2	15.81	8.764	.576	.676
3	QC3	15.82	9.192	.462	.716
4	QC4	16.20	8.699	.467	.717
5	QC5	15.65	9.094	.475	.712
Yếu tố 3: GD ($\alpha=0.708$)					
1	GD1	11.33	5.774	.503	.640
2	GD2	11.39	5.746	.584	.593
3	GD3	11.37	6.175	.474	.657
4	GD4	11.65	5.796	.429	.690
Yếu tố 4: KN ($\alpha=0.733$)					
1	KN1	10.53	9.684	.423	.726
2	KN2	10.50	9.147	.442	.719
3	KN3	10.82	7.550	.644	.598
4	KN4	10.48	7.834	.599	.627

Yếu tố 5: TC ($\alpha=0.695$)					
1	TC1	7.93	2.397	.610	.463
2	TC2	7.86	2.749	.538	.566
3	TC3	7.59	3.467	.399	.728
Yếu tố 6: NV ($\alpha=0.684$)					
1	NV1	11.41	6.439	.465	.620
2	NV2	11.39	6.434	.498	.600
3	NV3	11.12	6.717	.502	.601
4	NV4	11.47	6.236	.417	.658
Yếu tố 7: YD ($\alpha=0.770$)					
1	YD1	7.93	3.786	.630	.660
2	YD2	7.81	3.973	.634	.657
3	YD3	7.65	4.363	.550	.748

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Như vậy, ta có thể thấy các biến đều đạt yêu cầu vì $\alpha > 0.6$. Vậy nên nhóm tác giả giữ lại tất cả các yếu tố số 1,2,3,4,5,6,7 và hệ số tương quan với biến tổng > 0.3 nên đạt yêu cầu.

2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.848
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	827.261
	df	136
	Sig.	.000

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.998	35.281	35.281	5.998	35.281	35.281	2.843	16.726	16.726
2	1.544	9.081	44.362	1.544	9.081	44.362	2.719	15.995	32.721
3	1.272	7.483	51.845	1.272	7.483	51.845	2.514	14.786	47.508
4	1.140	6.708	58.553	1.140	6.708	58.553	1.878	11.045	58.553
5	.960	5.648	64.201						
6	.831	4.890	69.092						
7	.804	4.728	73.820						
8	.703	4.134	77.954						
9	.645	3.792	81.745						
10	.575	3.383	85.128						
11	.480	2.826	87.954						
12	.462	2.717	90.671						
13	.384	2.260	92.931						
14	.340	2.001	94.932						
15	.321	1.888	96.821						
16	.287	1.686	98.506						
17	.254	1.494	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

Rotated Component Matrix ^a

	Component			
	1	2	3	4
TD2	.798			
TD3	.725			
TD1	.697			
TD4	.598			
QC2	.569			
TC1		.686		
NV2		.668		
TC2		.650		
TC3		.628		
NV1		.593		
GD4			.721	
KN3			.668	
KN1			.635	
KN4			.627	
GD1				.700
GD3				.683
QC5				.672
Extraction Method: Principal Component Analysis.				
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.				
a. Rotation converged in 7 iterations.				

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0.870$ (thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$). Giá trị Sig. = 0.000 (thỏa mãn < 0.05). Hệ số tổng phương sai trích 58.553% (thỏa mãn $\geq 50\%$). Hội tụ về 4 nhân tố, tất cả đều có hệ số tải Factor Loading > 0.5 .

2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Copy 3 bảng kết quả của phân tích hồi quy vào và phân tích

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.740 ^a	.548	.527	.65480	1.959
a. Predictors: (Constant), NV, TD, GD, QC, KN, TC					
b. Dependent Variable: YD					

Cho thấy R hiệu chỉnh bằng 0.740 có nghĩa biến độc lập trong mô hình hồi quy giải thích cho biến phụ thuộc được 74%.

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	66.512	6	11.085	25.854	.000 ^b
	Residual	54.882	128	.429		
	Total	121.394	134			
a. Dependent Variable: YD						
b. Predictors: (Constant), NV, TD, GD, QC, KN, TC						

Ta thấy Sig < 0.05, nên mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Coefficients ^a							
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF

1	(Constant)	-.363	.364		-.997	.320		
	TD	.251	.093	.209	2.699	.008	.590	1.696
	QC	.013	.090	.011	.147	.884	.598	1.672
	GD	.460	.098	.387	4.683	.000	.519	1.929
	KN	-.007	.080	-.007	-.084	.933	.493	2.028
	TC	.387	.104	.321	3.725	.000	.476	2.102
	NV	-.001	.082	-.001	-.007	.994	.571	1.750
a. Dependent Variable: YD								

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

So sánh bảng **Coefficients** ta thấy mức độ tác động của 6 biến phụ thuộc giảm dần như sau: Giáo dục khởi nghiệp(GD) có tác động mạnh nhất ($\beta = 0.387$), Đặc điểm tính cách(TC) có $\beta = 0.321$, Thái độ với hành vi(TD) có $\beta = 0.209$, tiếp theo là Quy chuẩn chủ quan(QC) có $\beta = 0.011$, kế tiếp là Nguồn vốn(NV) có $\beta = -0.001$ và cuối cùng là Kinh nghiệm(KN) có tác động yếu nhất với $\beta = -0.007$.

Tuy nhiên sig của kiểm định t của hệ số hồi quy chỉ có TD, GD và TC là hợp lệ (<0.05). Vậy nên ta có phương trình hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta như sau:

$$YD = 0.209TD + 0.387GD + 0.321TC$$

Từ kết quả hồi quy cho thấy nhân tố Thái độ với hành vi, Giáo dục khởi nghiệp và Đặc điểm tính cách tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 trình bày các nội dung chính: Nghiên cứu phương pháp định lượng thông qua bảng hỏi trên GG Form nhằm biết thêm các thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Chúng tôi đã phân tích kết quả các mẫu khảo sát trong bảng câu hỏi và phân tích độ tin cậy của thang đo. Sau khi phân tích độ tin cậy của thang đo nhằm gia tăng những thông tin có giá trị nhóm đã tiến hành các phương pháp Thống kê mẫu, thống kê trung bình, phương pháp Crombach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố EFA và phân tích hồi quy. Sử dụng các phương pháp để biết được những nhân tố độc lập nào thực sự tác động lên nhân tố phụ thuộc và có tác động như nào, nhân tố độc lập nào có tác động lớn nhất.

Sau đó trong chương 3 nhóm tác giả chúng tôi sẽ đề ra những giải pháp để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

3.1. Giải pháp về Thái độ với hành vi

Sinh viên học khối ngành kinh tế thường thể hiện thái độ chủ động và cầu tiến trong quá trình học tập phải đối mặt với nhiều bài tập dự án yêu cầu nghiên cứu và phân tích sâu. Họ rèn luyện tư duy phân tích và logic để có thể xử lý các bài tập và dự án đòi hỏi khả năng nghiên cứu và phân tích sâu. Bên cạnh đó, sinh viên ngành kinh tế có xu hướng thực tế và hướng nghiệp, luôn quan tâm đến các cơ hội thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp. Khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả cũng là những kỹ năng mà họ phát triển thông qua các dự án nhóm. Ngoài ra, họ còn có thái độ học tập linh hoạt, sẵn sàng cập nhật kiến thức mới để thích nghi với sự thay đổi liên tục của lĩnh vực kinh tế. Nhận thức về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cũng được sinh viên ngành kinh tế coi trọng. Điều này giúp họ phát triển nhận thức về trách nhiệm xã hội và các chuẩn mực đạo đức trong công việc và còn phản ánh qua các quyết định và hành vi của họ trong cả học tập lẫn công việc.

3.2. Giải pháp về Giáo dục khởi nghiệp

- Nội dung khóa học: Các môn học về quản trị kinh doanh, marketing, tài chính, và khởi nghiệp cung cấp kiến thức nền tảng cần thiết.

- Phương pháp giảng dạy: Sử dụng các phương pháp giảng dạy tương tác như học qua dự án, mô phỏng kinh doanh, và thảo luận nhóm giúp sinh viên tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn.

- Cố vấn và hỗ trợ từ giảng viên: Sự hướng dẫn của giảng viên và cố vấn có kinh nghiệm thực tế giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về quá trình khởi nghiệp.

- Hoạt động ngoại khóa và sự kiện khởi nghiệp: Các cuộc thi ý tưởng kinh doanh, hội thảo khởi nghiệp, và chương trình ươm tạo doanh nghiệp khuyến khích sinh viên thử sức và phát triển ý tưởng.

3.3. Giải pháp về Đặc điểm tính cách

Khuyến khích tư duy sáng tạo bằng cách xây dựng các chương trình học và hoạt động ngoại khóa nhằm khuyến khích tư duy sáng tạo, như các cuộc thi ý tưởng kinh doanh và hackathon. Đào tạo kỹ năng khởi nghiệp dưới hình thức tổ chức các khóa học và hội thảo về kỹ năng khởi nghiệp, bao gồm lập kế hoạch kinh doanh, quản lý tài chính, kỹ năng lãnh đạo, và kỹ năng giao tiếp. Tạo Môi Trường Hỗ Trợ: Thiết lập các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp trong trường, cung cấp không gian làm việc, tư vấn và hướng dẫn từ các chuyên gia trong ngành. Cần xây dựng mạng lưới quan hệ: Tạo cơ hội để sinh viên kết nối với các doanh nhân thành công, nhà đầu tư, và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp thông qua các buổi gặp gỡ, hội thảo và sự kiện networking. Thúc Đẩy Tinh Thần Doanh Nhân: Tổ chức các buổi nói chuyện truyền cảm hứng từ các doanh nhân thành công để khơi dậy tinh thần doanh nhân và động lực khởi nghiệp trong sinh viên. Khuyến Khích Tự Tin và Tự Chủ: Đẩy mạnh việc phát triển các đặc điểm tính cách như sự tự tin, kiên nhẫn, và tinh thần tự chủ thông qua các hoạt động thực tế và các chương trình phát triển cá nhân và hỗ trợ tài chính: Cung cấp các chương trình học bổng, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, và các cuộc thi với giải thưởng để sinh viên có vốn khởi đầu cho các dự án kinh doanh của mình.

Tiểu kết chương 3

Trong chương này, chúng tôi đã đề ra 1 số giải pháp nhằm thúc đẩy, gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.

PHỤ LỤC DỮ LIỆU

1. Thống kê mẫu khảo sát

Statistics				
		Giới Tính	Niên Khoa	Ngành Học
N	Valid	135	135	135
	Missing	0	0	0

2. Phân tích EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.848
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	827.261
	df	136
	Sig.	.000

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.998	35.281	35.281	5.998	35.281	35.281	2.843	16.726	16.726
2	1.544	9.081	44.362	1.544	9.081	44.362	2.719	15.995	32.721
3	1.272	7.483	51.845	1.272	7.483	51.845	2.514	14.786	47.508
4	1.140	6.708	58.553	1.140	6.708	58.553	1.878	11.045	58.553
5	.960	5.648	64.201						
6	.831	4.890	69.092						

7	.804	4.728	73.820						
8	.703	4.134	77.954						
9	.645	3.792	81.745						
10	.575	3.383	85.128						
11	.480	2.826	87.954						
12	.462	2.717	90.671						
13	.384	2.260	92.931						
14	.340	2.001	94.932						
15	.321	1.888	96.821						
16	.287	1.686	98.506						
17	.254	1.494	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

Rotated Component Matrix ^a				
	Component			
	1	2	3	4
TD2	.798			
TD3	.725			
TD1	.697			
TD4	.598			
QC2	.569			
TC1		.686		
NV2		.668		
TC2		.650		
TC3		.628		
NV1		.593		
GD4			.721	
KN3			.668	
KN1			.635	
KN4			.627	
GD1				.700
GD3				.683
QC5				.672
Extraction Method: Principal Component Analysis.				
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.				
a. Rotation converged in 7 iterations.				

3. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.765	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	11.71	5.685	.582	.701
TD2	11.75	5.354	.652	.659
TD3	11.53	6.430	.551	.718
TD4	11.79	6.912	.488	.748

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.744	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QC1	15.71	8.550	.569	.677
QC2	15.81	8.764	.576	.676
QC3	15.82	9.192	.462	.716
QC4	16.20	8.699	.467	.717
QC5	15.65	9.094	.475	.712

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.708	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GD1	11.33	5.774	.503	.640
GD2	11.39	5.746	.584	.593
GD3	11.37	6.175	.474	.657
GD4	11.65	5.796	.429	.690

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.733	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	10.53	9.684	.423	.726
KN2	10.50	9.147	.442	.719
KN3	10.82	7.550	.644	.598
KN4	10.48	7.834	.599	.627

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.695	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	7.93	2.397	.610	.463
TC2	7.86	2.749	.538	.566
TC3	7.59	3.467	.399	.728

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.684	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NV1	11.41	6.439	.465	.620
NV2	11.39	6.434	.498	.600
NV3	11.12	6.717	.502	.601
NV4	11.47	6.236	.417	.658

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.770	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YD1	7.93	3.786	.630	.660
YD2	7.81	3.973	.634	.657
YD3	7.65	4.363	.550	.748

4. Thống kê mô tả

4.1. Thống kê tần số

GioiTinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	40	29.6	29.6	29.6

	Nữ	90	66.7	66.7	96.3
	Không muốn nêu cụ thể	5	3.7	3.7	100.0
	Total	135	100.0	100.0	

NienKhoa					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Năm nhất	100	74.1	74.1	74.1
	Năm 2	16	11.9	11.9	85.9
	Năm 3	13	9.6	9.6	95.6
	Năm 4	3	2.2	2.2	97.8
	Trên năm 4	3	2.2	2.2	100.0
	Total	135	100.0	100.0	

NganhHoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Thương mại điện tử và kinh tế số	12	8.9	8.9	8.9
	Quản trị kinh doanh - Marketing	22	16.3	16.3	25.2
	Logistics	17	12.6	12.6	37.8
	Kế toán	41	30.4	30.4	68.1
	Tài chính ngân hàng	13	9.6	9.6	77.8
	Khác	30	22.2	22.2	100.0
	Total	135	100.0	100.0	

4.2. Thống kê trung bình

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TD1	135	1	5	3.88	1.120

TD2	135	1	5	3.84	1.132
TD3	135	1	5	4.07	.964
TD4	135	1	5	3.80	.904
Valid N (listwise)	135				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
QC1	135	1	5	4.09	1.026
QC2	135	1	5	3.99	.970
QC3	135	1	5	3.98	1.003
QC4	135	1	5	3.60	1.114
QC5	135	1	5	4.15	1.011
Valid N (listwise)	135				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
GD1	135	1	5	3.92	1.072
GD2	135	1	5	3.86	.994
GD3	135	1	5	3.87	.996
GD4	135	1	5	3.59	1.154
Valid N (listwise)	135				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KN1	135	1	5	3.58	1.136
KN2	135	1	5	3.61	1.234
KN3	135	1	5	3.29	1.321
KN4	135	1	5	3.63	1.314
Valid N (listwise)	135				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TC1	135	1	5	3.76	1.080
TC2	135	1	5	3.83	1.019
TC3	135	1	5	4.10	.897
Valid N (listwise)	135				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NV1	135	1	5	3.72	1.131
NV2	135	1	5	3.74	1.092
NV3	135	1	5	4.01	1.015
NV4	135	1	5	3.66	1.247
Valid N (listwise)	135				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
YD1	135	1	5	3.77	1.197
YD2	135	1	5	3.88	1.140
YD3	135	1	5	4.04	1.112
Valid N (listwise)	135				

5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.740 ^a	.548	.527	.65480	1.959

a. Predictors: (Constant), NV, TD, GD, QC, KN, TC
b. Dependent Variable: YD

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	66.512	6	11.085	25.854	.000 ^b
	Residual	54.882	128	.429		
	Total	121.394	134			
a. Dependent Variable: YD						
b. Predictors: (Constant), NV, TD, GD, QC, KN, TC						

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.363	.364		-.997	.320		
	TD	.251	.093	.209	2.699	.008	.590	1.696
	QC	.013	.090	.011	.147	.884	.598	1.672
	GD	.460	.098	.387	4.683	.000	.519	1.929
	KN	-.007	.080	-.007	-.084	.933	.493	2.028
	TC	.387	.104	.321	3.725	.000	.476	2.102
	NV	-.001	.082	-.001	-.007	.994	.571	1.750
a. Dependent Variable: YD								

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen. (1991). *Theory of reasoned action*.

Audretsh. (2007). *The entrepreneurial society*. Retrieved from New York: Oxford University Press.

Davidsson. (1995, January). *Determinants Of Entrepreneurial Intentions*. Retrieved from ResearchGate.

GEM. (2024, February 13). *GEM 2023/2024 Global Report Underscores the Need to Improve.*